

SỞ Y TẾ SƠN LA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Số: /BVĐKT-VTTBYT

V/v Yêu cầu báo giá gói thầu mua sắm vật
tư y tế kết hợp xương năm 2024 - 2025 của Bệnh
viện đa khoa tỉnh Sơn La

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư y tế kết hợp xương năm 2024 - 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La. Địa chỉ: Tổ 17, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ks Nguyễn Quang Vinh – Phó trưởng phòng Vật tư thiết bị y tế. Số điện thoại: 0367558288

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La - Tổ 17, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

- Nhận qua email: vttbytbenhviensonla@gmail.com (Bản scan báo giá gốc, file mềm (Docx, xlsx,...)).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00 ngày 19/6/2024 đến trước 17h00 ngày 01/7/2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 01/7/2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư thiết bị y tế: (Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Mô tả cụ thể tại Phụ Lục 01. Bảng mô tả đính kèm theo.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 24 giờ kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (bao gồm toàn bộ quá trình bàn giao, chạy thử, nghiệm thu hợp đồng)

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo số lượng thực tế mua sắm.

5. Các thông tin khác (nếu có):

5.1. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Báo giá (theo mẫu đính kèm).

- Phụ lục danh mục thông số kỹ thuật kèm theo.

- Hợp đồng mua bán các thiết bị tương tự (nếu có).

- Catalog, hợp đồng tương tự, cấu hình và tính năng kỹ thuật của thiết bị và các tài liệu khác liên quan (nếu có).

5.2. Các quy định đối với báo giá:

- Báo giá có đầy đủ các nội dung, theo biểu mẫu đính kèm trong yêu cầu báo giá.
- Báo giá phải được đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá ký và đóng dấu theo quy định.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Phòng ĐD (đăng Website Bệnh viện);
- Lưu: VT, VTTBYT, Vinh (3b).

GIÁM ĐỐC

Đỗ Xuân Thụ

Phụ lục 1
Danh mục hàng hoá

(Ban hành kèm theo Công văn số: /BVĐKT-VTTBYT ngày tháng 6 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La)

STT	Tên danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ nội soi tái tạo dây chằng chéo			
1.1	Dây dẫn nước nội soi dùng cho chạy máy	Dây dẫn nước dùng một lần có hai đầu nước vào ra riêng biệt, dây có 3 khóa và có đầu dò nhận diện áp lực kết nối với máy bơm nước	Cái	50
1.2	Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio	Đầu lưỡi cắt đốt được trang bị chức năng hút , Đầu cắt thiết kế lưỡng cực. Công nghệ plasma nhiệt độ thấp giúp giảm tổn thương mô, nhiệt độ -Trong phẫu thuật nội soi giải nén khớp gối, phẫu thuật cắt bỏ nang khớp, giải phóng hẹp màng cùng khớp vai, làm co bao khớp. -Cắt sụn chêm khớp gối, cắt bao hoạt dịch, cắt bỏ góc rễ dây chằng chéo, tạo hình các hố, tạo hình chỏm, co rút dây chằng, đánh dấu vị trí giải phẫu ở dây chằng chéo trước.	Cái	50
1.3	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào đóng gói tiệt trùng, dùng một lần. Sử dụng trong: Cắt sụn chêm đầu gối, cắt bao hoạt dịch, cắt bỏ góc rễ dây chằng chéo, tạo hình các hố, tạo hình chỏm, co rút dây chằng, đánh dấu đầu chân giải phẫu ở dây chằng chéo trước.	Cái	50
1.4	Chỉ siêu bền	Chỉ được làm từ vật liệu cao phân tử. Dẫn đầu công nghệ với sự kết hợp sợi màu và kim liên chỉ. Giúp làm tăng khả năng đâm xuyên của chỉ. Chỉ có các tính năng: - Chịu lực cơ học, giảm nguy cơ đứt chỉ khi sử dụng - Đảm bảo khả năng hiển thị tại vị trí phẫu thuật, nâng cao hiệu quả phẫu thuật. - Đâm xuyên tối ưu và giảm tổn thương mô - Dễ thắt nút	Sợi	50
1.5	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	Vít treo điều chỉnh chiều dài có một cỡ duy nhất cấu tạo gồm 3 phần: - Vòng chỉ điều chỉnh chiều dài chất liệu cao phân tử - Chỉ kéo và chỉ lật - Tấm titanium: Chất liệu titalium. Khả năng chịu tải kéo cao. Có một cỡ phù hợp cho tất cả, không cần tính toán kích cỡ của vật liệu cấy ghép, có thể điều chỉnh chiều dài từ	Cái	50
1.6	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài	- Điều chỉnh được chiều dài vòng treo	Cái	50
1.7	Mũi khoan ngược	Mũi khoan ngược có tab lật để khoan ngược lại, cung cấp hướng dẫn đo chiều dài của đường hầm xương và chức năng khoan. - Có nút trên tay cầm để điều chỉnh đầu mũi khoan và	Cái	50

		có thể mở hoặc đóng		
1.8	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp sử dụng công nghệ cửa sổ 3 lớp kết hợp vừa cắt xương, vừa cắt bỏ mô.	Cái	40
1.9	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần, (sử dụng trong phẫu thuật nội soi khớp).	Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng , đầu đốt cong Thiết bị này cung cấp khả năng cắt bỏ và cắt bỏ mô mềm nhanh chóng và hiệu quả ở nhiệt độ tương đối thấp. Kiểm soát nhiệt độ từ Có lỗ hút nước với công hút hình sao Có tính năng bảo vệ tự động, tự động ngắt khi có dòng điện cực đại tức thời	Cái	40
1.10	Dây dẫn nước chạy máy bơm nước, sử dụng trong phẫu thuật nội soi khớp	Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu PVC. Ống dẫn được trang bị cổng UF để kết nối với ống bệnh nhân và một đoạn ống bơm cho dòng chất lỏng tưới được kiểm soát bằng áp suất. Đầu vào kết nối bằng hai đầu nhọn. Có hai khóa kẹp đầu nước vào và 1 khóa kẹp đầu xả, áp suất được kiểm soát bằng ống đo áp suất kết nối với máy bơm.	Cái	40
1.11	Chỉ bện không tiêu dùng trong phẫu thuật nội soi.	Chỉ siêu bền, màu trắng/xanh để dễ dàng quan sát. Đầu kim dạng bán nguyệt, dài 26mm.	Cái	40
1.12	Vít treo cố định dây chằng chéo có thể điều chỉnh độ dài	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài cấu tạo gồm phần vít chặn titanium và vòng dây sọc vân giúp cải thiện khả năng quan sát khi phẫu thuật. Thiết kế cơ chế khóa 3 điểm với nẹp titan 4 lỗ chiều dài khoảng. Một cỡ vừa với mọi trường hợp.	Cái	80
2	Bộ nội soi cắt lọc khớp gối			
2.1	Dây dẫn nước đầu vào trong nội soi dùng cho chạy máy	Dây dẫn nước dùng một lần kiểu có hai đầu nước vào ra riêng biệt, dây có 3 khóa và có đầu dò nhận diện áp lực kết nối với máy bơm nước Tương Thích với dòng máy bơm nước	Cái	20
2.2	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio có nút bấm bằng tay	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio dùng một lần, có chức năng hút dịch ra - Có nút bấm điều khiển bằng tay - Đầu lưỡi nghiêng - Đường kính đầu đốt $\geq 4.0\text{mm}$ - Chiều dài làm việc $\geq 135\text{mm}$	Cái	20
2.3	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào đóng gói tiệt trùng, dùng một lần đường kính 3.0/3.5/4.2/5.0/5.5mm chiều dài $\geq 128\text{mm}$ tương thích với tày bào, mỗi đường kính được mã hóa màu khác nhau. Sử dụng trong: Cắt sụn chêm đầu gối, cắt bao hoạt dịch, cắt bỏ gốc rễ dây chằng chéo, tạo hình các hốc, tạo hình chỏm, co rút dây chằng, đánh dấu đầu chân giải phẫu ở dây chằng chéo trước.	Cái	20
2.4	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp sử dụng công nghệ cửa sổ 3 lớp kết hợp vừa cắt xương, vừa cắt bỏ mô. Có chiều dài 130mm, các đường kính là 3mm, 4mm và 5mm.	Cái	10

2.5	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần, (sử dụng trong phẫu thuật nội soi khớp).	<p>Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng , đầu đốt cong. Thiết bị này cung cấp khả năng cắt bỏ và cắt bỏ mô mềm nhanh chóng và hiệu quả ở nhiệt độ tương đối thấp. Kiểm soát nhiệt độ từ Có lỗ hút nước với công hút hình sao Có tính năng bảo vệ tự động, tự động ngắt khi có dòng điện cực đại tức thời Đường kính đầu 4mm±0.6mm; chiều dài thân 135mm±20mm; chiều dài tay cầm 173±20mm</p>	Cái	10
2.6	Dây dẫn nước chạy máy bơm nước, sử dụng trong phẫu thuật nội soi khớp	<p>Dây nước trong phẫu thuật nội soi chạy bằng máy, chất liệu PVC. Ống dẫn được trang bị cổng để kết nối với ống bệnh nhân và một đoạn ống bơm cho dòng chất lỏng tưới được kiểm soát bằng áp suất. Đầu vào kết nối bằng hai đầu nhọn. Có hai khóa kẹp đầu nước vào và 1 khóa kẹp đầu xả, áp suất được kiểm soát bằng ống đo áp suất kết nối với máy bơm.</p>	Cái	10
3	Bộ khớp háng bán phần			
3.1	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	<p>1. Cuồng khớp loại dài : chất liệu titanium phủ kép hai lớp. Có các cỡ 10/12/14/16 với chiều dài 190/240/290/340 mm cho chân trái và chân phải riêng biệt. Cỡ 10: 10x190mm/10x240mm/10x290mm/10x340mm. Cỡ 12: 12x190mm/12x240mm/12x290mm/12x340mm. cỡ 14: 14x190mm/14x240mm/14x290mm/14x340mm. Cỡ 16: Cỡ 16x190mm/16x240mm/16x290mm/16x340mm. Đầu trên chuỗi có gờ chống lún và có hai lỗ để bắt chỉ thép cố định xương 2. Ổ cối bán phần (Vỏ đầu chòm+ lót đầu chòm): Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ đường kính từ 38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62 mm + Lót đầu chòm Vật liệu : cao phân tử 3. Chòm khớp: Chất liệu thép không gỉ có hai loại: Đường kính 22.22 mm : dùng với vỏ đầu chòm đường kính 38;39;40 mm, chiều dài: -4; +0; +4 mm Đường kính chòm 28 mm: dùng với vỏ đầu chòm đường kính từ 41 đến 62 mm mỗi bước tăng 1 mm, cỡ chòm: -3.5; 0; +3.5; +7 mm.</p>	Bộ	10
3.2	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	<p>1. Chòm bán phần: có mặt ngoài. Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm, đường kính trong 22.2mm hoặc 28mm. 2. Chòm xương đùi: kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14. 3. Chuỗi dài không xi măng: bằng vật liệu góc cổ thân 130°. Chuỗi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài 180mm với 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm) và dạng cong có chiều dài 230mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm) với mỗi bên trái, phải.</p>	Bộ	10
3.3	Khớp háng bán phần có xi măng, chuỗi ngắn	<p>1. Chòm bán phần: Đường kính ngoài từ 38mm đến 56mm, đường kính trong 22.2mm hoặc 28mm. 2. Chòm xương đùi: kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm,</p>	Bộ	10

		+2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14. 3. Chuôi xương đùi: chất liệu Titanium, phun Titanium Plasma nhám. - Các cỡ từ #00 đến #14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 23.6mm đến 43.5mm - Góc cổ thân 130 độ với đầu taper		
3.4	Khớp háng bán phần có xi măng, chuôi dài	Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim. Có sẵn loại 2-3 lỗ, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ổ cối. Độ bền kéo > 35MPa, độ bền cắt > 25MPa, độ xốp 45-65% và kích thước lỗ bề mặt 100-300 micron. Kích cỡ từ 44-70mm, mỗi cỡ tăng 2mm. Ổ cối kích thước 44-46mm dùng với chòm 28mm; Ổ cối kích thước 48mm dùng với chòm 32mm; Ổ cối kích thước 50-58mm dùng với chòm 36mm; Ổ cối kích thước 60-70mm dùng với chòm 40mm. Lót đệm có gờ chống chập 0°, 10° và 20° . Chòm khớp cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7) Chuôi chất liệu hợp kim .Độ bền kéo > 22MPa, độ bền cắt > 22MPa, bề mặt phủ dày 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Góc cổ nghiêng 132 độ, có 13 kích thước từ 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 với chiều dài cả chuôi tương ứng 128, 130, 133, 136, 138, 140, 143, 145, 148, 151, 153, 158, 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp 54, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 76mm. Dài 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5mm, chiều cao cổ chuôi 11.4, 12.7, 13.4, 14.1, 16.1mm, chiều dài cổ chuôi 35.7, 38.5, 39.4, 39.3, 40.4, 43.4, 43.6mm. Vít bắt ổ cối cỡ 15-40mm (mỗi cỡ tăng 5mm), đường kính 6.5mm	Bộ	5
3.5	Khớp háng bán phần không xi măng	Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng thép không gỉ size: 38, 40 - 57mm mỗi bước tăng 1mm. Ổ cối size 38-42mm gắn với chòm 22mm, ổ cối size 42-59mm gắn với chòm 28mm. Chòm khớp cỡ 22mm (-3.5; +0; +3.5) 28mm (-3.5; +0; +3.5) Chuôi chất liệu hợp kim thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan. Độ bền kéo > 22MPa, độ bền cắt > 22MPa, bề mặt phủ dày 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Góc cổ nghiêng 132 độ, có 13 kích thước từ 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 với chiều dài cả chuôi tương ứng 128, 130, 133, 136, 138, 140, 143, 145, 148, 151, 153, 158, 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp 54, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 76mm. dài 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5mm, chiều cao cổ chuôi 11.4, 12.7, 13.4, 14.1, 16.1mm, chiều dài cổ chuôi 35.7, 38.5, 39.4, 39.3, 40.4, 43.4, 43.6mm.	Bộ	5
3.6	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi dài	Ổ cối: Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng thép không gỉ , lớp bên trong size: 38, 40 - 57mm mỗi bước tăng 1mm. Ổ cối size 38-42mm gắn với chòm 22mm, ổ cối size 42-59mm gắn với chòm 28mm. Chòm khớp cỡ 22mm (-3.5; +0; +3.5) 28mm (-3.5; +0; +3.5) Chuôi , vỏ ngoài phủ lớp nhám . Cổ chuôi dài 50mm (50A), 60mm(60A/60B/60C/60D/60E/60F/60G), 70mm(70A/70B/70C/70D/70E/70F/70G), 80mm(80A/80B/80C/80D/80E/80F/80G). Thân chuôi có	Bộ	5

		đường kính 12-30mm (mỗi cỡ tăng 1mm), chiều dài thân 150/190mm.		
3.7	Khớp háng bán phần không xi măng	<p>Neck Taper 12/14 mm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế ,có rãnh chống lún, chống xoay - Vật liệu: bên trong là lớp Titanium - Góc cổ chuôi : 131 - 134 độ. - Có 11 kích cỡ (stem size): 8-18 <p>Taper12/14.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ (Size): 22, 28 mm.(S-M-L-XL) - Góc xoay lên tới 76 độ. Vòng khóa khớp kín chống trật khớp. <p>Chiều dài từ 38 -57mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : nằm cố định với khóa chống trật đầu xương đùi. <p>Chiều dài từ 38 -57mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - nằm cố định với khóa chống trật đầu xương đùi. 	Bộ	10
4	Bộ khớp háng toàn phần			
4.1	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	<p>1.Chuôi khớp: Chất liệu TITANIUM tương thích sinh học giúp tăng diện tích tiếp xúc giữa xương và vật liệu cấy ghép, chuôi tự chỉnh trong xương đùi, Giảm các biến chứng nguy hiểm sau phẫu thuật, góc nghiêng của cổ chuôi 132 độ , côn 12/14, 5°42' các cỡ và chiều dài chuôi tương ứng là: 7x120mm,8x124mm,9x128mm,10x132mm,11x136mm ,12x140mm,13x144mm,14x148mm,15x152mm,16x156mm, 17x160mm,18x165mm. Offset: 37/38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48mm. Chiều dài cổ: 28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42/43mm.</p> <p>2. Ổ cối không xi măng: Các cỡ 46/48/50/52/54/56/58/60/62/64/66/68 mm. Ổ cối 46/48mm dùng chòm đường kính 28mm. 50/52/54/56/58/ 60/62/64/66/68mm dùng chòm đường kính 32mm. Ổ cối từ 60/62/64/66/68 dùng lót ổ cối. Chất liệu: TITANIUM Bề mặt bên ngoài của ổ cối được tạo thành từ các cấu trúc vĩ mô giúp tăng bề mặt tiếp xúc cụ thể cần thiết cho sự mọc lại của xương, giúp củng cố sự ổn định thứ cấp của ổ cối. Vùng đáy ổ cối: Thiết kế phẳng toàn bộ cho phép chèn ổ cối một cách dễ dàng vào trong ổ khớp. Đường kính thực tế của ổ cối cao hơn 1mm so với đường kính danh nghĩa để tăng hiệu quả bám chặt vào ổ khớp. 3.Lót ổ cối: Chất liệu polyethylene, độ dày tối đa của polyetylen đối với lót ổ cối polyetylen có đường kính nhỏ, độ dày tối thiểu ở vùng chịu tải là 7mm. Sự gắn kết đáng tin cậy giữa lót ổ cối và ổ cối bằng cách lắp các hình nón tránh mọi chuyển động vi mô và tránh sự mài mòn mảnh vụn. 4.Vít ổ cối: có hai đường kính 5.0mm và 6.5mm. Đường kính 6.5mm chiều dài từ 15 /20/25/30/35/40/50/60 mm. Đường kính 5.0mm chiều dài 15mm/20mm/30mm/40mm/50/60mm. 5.Chòm khớp: Chất liệu thép không gỉ đường kính chòm 22,2mm/28 mm/32mm. Chòm 22,2 mm có các cỡ (-3.4;0;+3.5), Chòm 28mm có các cỡ (-3.5; 0;</p>	Bộ	15

		+3.5; +8, +12), chỏm 32mm có các cỡ: (-4; 0; +4; +8, +12)		
4.2	Khớp háng toàn phần không xi măng	<p>Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim. Có sẵn loại 2-3 lỗ, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ổ cối. Độ bền kéo > 35MPa, độ bền cắt > 25MPa, độ xốp 45-65% và kích thước lỗ bề mặt 100-300 micron. Kích cỡ từ 44-70mm, mỗi cỡ tăng 2mm. Ổ cối kích thước 44-46mm dùng với chỏm 28mm; Ổ cối kích thước 48mm dùng với chỏm 32mm; Ổ cối kích thước 50-58mm dùng với chỏm 36mm; Ổ cối kích thước 60-70mm dùng với chỏm 40mm.</p> <p>Lót đệm, có gờ chống chạt 0° , 10° và 20° .</p> <p>Chỏm khớp cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7)</p> <p>Chuôi chất liệu hợp kim , thân phủ xốp bằng hợp kim Titan. Độ bền kéo > 22MPa, độ bền cắt > 22MPa, bề mặt phủ dày 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Góc cổ nghiêng 132 độ, có 13 kích thước từ 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 với chiều dài cả chuôi tương ứng 128, 130, 133, 136, 138, 140, 143, 145, 148, 151, 153, 158, 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp 54, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 76mm. Loại cổ dài 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5mm, chiều cao cổ chuôi 11.4, 12.7, 13.4, 14.1, 16.1mm, chiều dài cổ chuôi 35.7, 38.5, 39.4, 39.3, 40.4, 43.4, 43.6mm.</p> <p>Vít bắt ổ cối cỡ 15-40mm (mỗi cỡ tăng 5mm), đường kính 6.5mm</p>	Bộ	10
4.3	Khớp háng toàn phần không xi măng chỏm sứ	<p>- Ổ cối: Titanium. Bề mặt gồm các hạt titan liên kết. Độ xốp 30% - avg. Kích thước lỗ 114µm. Rìa ổ cối loe 14 độ. Có sẵn các cỡ từ φ 42mm - φ 68mm, mỗi bước tăng 2mm. Cỡ 42mm group A, 44mm group B, 46-48mm group C, 50mm group D, 52-54mm group E, 56-58mm group F, 60-68mm group G. Đường kính bên trong 35/37/39/41/44/48/52mm. Đường kính bên ngoài từ φ 44mm - φ 70mm, mỗi bước tăng 2mm. Chiều cao tương ứng từ 20.5-33.5mm, mỗi bước tăng 1mm. Lót đệm bằng, liên kết ngang, có bờ chống trật, 0° và 15° , các cỡ 28mm (lót ổ cối group B, C; sử dụng với ổ cối cỡ 44 - 48mm); 32mm (lót ổ cối group D, E; sử dụng với ổ cối cỡ 50 - 54mm); cỡ 36mm (lót ổ cối group F, G; sử dụng với ổ cối 56 - 68mm).</p> <p>- Chỏm các cỡ 28mm (-3.5; 0; +3.5); cỡ 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4)</p> <p>- Cổ rời loại ngắn, dài thẳng hợp kim Titan hoặc hợp kim Cobalt Chrome, loại ngắn xoay vào trong/ra ngoài 8 độ hợp kim Titan.H36 Chuôi cổ rời chất liệu Titanium. Góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh góc nghiêng từ 127 độ, 135 độ.</p> <p>- Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm.</p> <p>- Mũi khoan ổ cối mổ ít xâm lấn: Đường kính 3,2mm và 4,5mm chiều dài 25mm và 35mm.</p> <p>Ống trocar dẫn đường cho dụng cụ mổ ít xâm lấn.</p> <p>Sử dụng kỹ thuật mổ ít xâm lấn, bảo tồn bao cơ và không cắt bao khớp</p>	Bộ	5
4.4	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic/Ceramic	Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim. Có sẵn loại 2-3 lỗ, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ổ cối. Độ bền kéo > 35MPa, độ bền cắt > 25MPa, độ xốp 45-65% và kích thước lỗ bề mặt 100-300 micron. Kích cỡ từ 44-70mm,	Bộ	5

		<p>mỗi cỡ tăng 2mm. Ổ cối kích thước 44-46mm dùng với chòm 28mm; Ổ cối kích thước 48mm dùng với chòm 32mm; Ổ cối kích thước 50-58mm dùng với chòm 36mm; Ổ cối kích thước 60-70mm dùng với chòm 40mm.</p> <p>Lót đệm, cỡ 28mm gắn với ổ cối 44-54mm, cỡ 32mm gắn với ổ cối 48-70mm; cỡ 36mm gắn với ổ cối 52-70mm.</p> <p>Chòm khớp Chất liệu Ceramic (Alumina và zirconia), cỡ 28mm (-4; +0; +4); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7)</p> <p>Chuôi chất liệu hợp kim , thân phủ xốp hợp kim Titan. Độ bền kéo > 22MPa, độ bền cắt > 22MPa, bề mặt phủ dày 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Góc cổ nghiêng 132 độ, có 13 kích thước từ 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 với chiều dài cả chuôi tương ứng 128, 130, 133, 136, 138, 140, 143, 145, 148, 151, 153, 158, 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp 54, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 76mm. Loại cổ offset Standard dài 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5mm, chiều cao cổ chuôi 11.4, 12.7, 13.4, 14.1, 16.1mm, chiều dài cổ chuôi 35.7, 38.5, 39.4, 39.3, 40.4, 43.4, 43.6mm.</p> <p>Vít bắt ổ cối cỡ 15-40mm (mỗi cỡ tăng 5mm), đường kính 6.5mm</p>		
4.5	Khớp háng toàn phần không xi măng 2 chuyển động	<p>Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim phủ titanium. Có sẵn loại 2-3 lỗ, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ổ cối. Độ bền kéo > 35MPa, độ bền cắt > 25MPa, độ xốp 45-65% và kích thước lỗ bề mặt 100-300 micron. Kích cỡ từ 44-70mm, mỗi cỡ tăng 2mm. Ổ cối kích thước 44-46mm dùng với chòm 28mm; Ổ cối kích thước 48mm dùng với chòm 32mm; Ổ cối kích thước 50-58mm dùng với chòm 36mm; Ổ cối kích thước 60-70mm dùng với chòm 40mm.</p> <p>Lớp đệm xoay Liner kim loại, đường kính trong 34/38/41/45/48mm, tương ứng với các ổ cối 44-46mm/ 48mm/ 50-52-54mm/ 56-58mm/ 60-70mm.</p> <p>Lót đệm, có đường kính trong 22/28mm và đường kính ngoài 34/38/41/45mm.</p> <p>Chòm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7)</p> <p>Chuôi chất liệu hợp kim, thân phủ xốp bằng hợp kim Titan. Độ bền kéo > 22MPa, độ bền cắt > 22MPa, bề mặt phủ dày 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Góc cổ nghiêng 132 độ, có 13 kích thước từ 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 với chiều dài cả chuôi tương ứng 128, 130, 133, 136, 138, 140, 143, 145, 148, 151, 153, 158, 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp 54, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 76mm. Loại cổ offset Standard dài 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5mm, chiều cao cổ chuôi 11.4, 12.7, 13.4, 14.1, 16.1mm, chiều dài cổ chuôi 35.7, 38.5, 39.4, 39.3, 40.4, 43.4, 43.6mm.</p>	Bộ	5

		Vít bắt ổ cối cỡ 15-40mm (mỗi cỡ tăng 5mm), đường kính 6.5mm		
4.6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	<p>1. Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium nhám . Ổ cối có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm.</p> <p>Vít ổ cối bằng Titanium dài 15-50mm.</p> <p>2. Lớp lót: siêu bền có bổ sung vitamin E.</p> <p>Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm.</p> <p>3. Chỏm xương đùi: có hình cầu, 12/14 và các cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm, +5mm; +8mm) và chỏm lớn 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm).</p> <p>4. Chuôi xương đùi: chất liệu Titanium, phun Titanium nhám.</p> <p>- Các cỡ từ #00 đến #14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 23.6mm đến 43.5mm</p> <p>- Góc cổ thân 130 độ với đầu 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 15 cỡ từ 00 - 14 dài từ 114mm - 161mm) và dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ 120-161 mm).</p>	Bộ	10
4.7	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	<p>1. Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium phun Titanium Plasma nhám . Ổ cối có 14 cỡ từ 44mm - 70mm với bước chuyển 2mm.</p> <p>Vít ổ cối bằng Titanium dài 15-50mm.</p> <p>2. Lớp lót: siêu bền có bổ sung vitamin E.</p> <p>Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm.</p> <p>3. Chỏm xương đùi: siêu nhẵn; kích thước 28mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm), 32mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) và chỏm lớn 36mm (-3mm, +0mm, +5mm, +10mm) với 12/14.</p> <p>4. Chuôi xương đùi: chất liệu Titanium, phun Titanium nhám.</p> <p>- Các cỡ từ #00 đến #14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 23.6mm đến 43.5mm</p> <p>- Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn thông thường (có 15 cỡ từ 00 - 14 dài từ 114mm -161mm) và dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ 120-161 mm).</p>	Bộ	10
4.8	Khớp háng toàn phần không xi măng	<p>- Thiết kế có rãnh chống lún, chống xoay</p> <p>- Vật liệu: bên trong là Titanium</p> <p>- Góc cổ chuôi (CCD): 131 - 134 độ.12/14,</p> <p>- Kích cỡ (Size): 28, 32, 36mm (S-M-L-XL)</p> <p>- Kích cỡ: 12 kích cỡ (44-66), có 3 lỗ bắt vít</p> <p>- Thiết kế dễ dàng gắn liền với Cup; tránh rủi ro sai lệch với Cup.</p> <p>- Bờ chống trật</p> <p>Chất liệu Titan</p> <p>- Đường kính: 6.5 mm, dài từ 20mm đến 60mm, bước tăng 5mm.</p>	Bộ	10

5	Mổ cột sống thắt lưng			
5.1	Vít đa trục	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Công nghệ cánh ren ngược - Vít có đường kính: 4.0 đến 8.5mm, chiều dài từ 20 - 65mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren: 2.82mm - Chiều cao mũ vít: 16.1mm - Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc: 9.2mm - Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc: 10.65mm - Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc: 11.4mm - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là: 28 độ. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13.13mm 	Cái	200
5.2	Vít ốc khóa trong	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim Titanium - Tự gãy khi vận đủ lực. - Được thiết kế cánh ren ngược - Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ: 13.13mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 1.0 mm - Chiều dài của phần vít khóa trong sau khi bẻ: 4.65mm - Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục và nẹp dọc đường kính 5.5mm 	Cái	200
5.3	Nẹp dọc (Thanh dọc)	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Dài 500mm, trong đó 494mm hình trụ tròn và đầu 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay 	Cái	80
5.4	Miếng ghép cột sống lưng, vật liệu PEEK và Tantalum, hình viên đạn lồi các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK - Hình viên đạn lồi, có răng 2 bên để chống trượt. - Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm làm bằng Tantalum - Chiều dài: 22mm; 26mm - Chiều cao từ 6mm; 7mm, 8mm, 9mm; 10mm; 11mm; 12mm; 13mm, 14mm; 15mm; 16mm - Chiều rộng: 10mm - Khoang ghép xương từ: 0.32 - 1.19cc tùy kích thước. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. 	Cái	40
5.5	Vít đa trục các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu bằng hợp kim titanium - Chiều cao đầu vít $\leq 15.3\text{mm}$, đường kính $\geq 13.9\text{mm}$, chiều dài đoạn tiếp xúc với thanh dọc $\geq 9.58\text{mm}$. - Cấu tạo hai loại bước ren phù hợp với vùng xương xốp và xương cứng - Công nghệ ren đôi hoặc tương đương. - Vít tự taro đầu vít có rãnh cắt giúp việc chèn vít dễ dàng hơn. - Mũ vít thiết kế 4 đến 6 điểm nối với tay bắt vít để tránh chèn ren trong quá trình bắt vít. . - Đường kính vít từ 4.5mm đến 9.5mm, có từ 6 đến 8 	Cái	200

		loại đường kính, Chiều dài các loại vít từ 20mm ± 5% đến 115mm ± 5%		
5.6	Vít khóa trong cho vít cột sống các loại các cỡ	Vít khóa trong chất liệu Titanium. Bước ren liên tục cấu tạo ren chặn hình thang với khoảng 04 đường ren tương thích với vít đa trục ren đôi, đồng bộ để lắp với thanh dọc đường kính 5.5 và 6.0mm.	Cái	200
5.7	Nẹp dọc thẳng hợp kim các loại các cỡ	Nẹp dọc thẳng chất liệu hợp kim Titanium đồng bộ với vít đa trục ren đôi và vít khóa trong - Đường kính thanh dọc: 6.0mm - Chiều dài có sẵn có gồm 14 đến 16 loại chiều dài từ ≤40mm đến ≥200mm	Cái	80
5.8	Đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng các loại, các cỡ	Vật liệu: Polyether-ether-ketone (PEEK) , tiết diện tiếp xúc khoảng 11x25mm, góc uốn ≥ 03 loại, tối thiểu gồm 0 độ, 4 độ và 8 độ. Cấu tạo ≥2 điểm cân quang và ghép xương. Góc 4 độ có chiều cao từ ≥9mm đến ≤13mm.	Cái	40
6	Mổ cột sống ít xâm lấn			
6.1	Vít khóa trong	Chất liệu hợp kim titanium, thiết kế nhằm hạn chế tình trạng xiết ốc lệch bước ren, đường kính tối đa 9.6mm, đường kính tối thiểu 7.9mm, chiều cao 5.1mm, sử dụng đồng bộ với tất cả các size vít lưng bằng cây bắt vít lục lăng T-25	Cái	120
6.2	Vít đa trục rỗng nòng	Vít đa trục rỗng nòng các cỡ chất liệu hợp kim titanium. Vít được thiết kế rỗng nòng. Vít quay đa trục: 60 độ. Vòng ren trên thân vít được thiết kế vòng đôi. Vít gồm phần cuống lá liền dài 120mm, đường kính lá liền cuống 14mm, khoảng cách giữa hai lá liền là 5.7mm, đường kính rỗng nòng của vít là 1.75mm, khoảng cách bước ren đôi là 5.3mm. Đầu vít tự taro. Đường kính vít: 4,5 mm, 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm (chiều dài 25- 55mm, mỗi bước cách nhau 5mm)	Cái	120
6.3	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da các cỡ	Nẹp dọc uốn sẵn bằng titanium. Nẹp có phần mũi dài 5.5mm và phần đuôi dài 7mm. Đường kính nẹp dọc: 5.5mm (chiều dài 35-150mm)	Cái	40
6.4	Mổ gãy thân xương dài			
6.5	Vít xương cứng cỡ 3.5 mm	Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ 10 đến 70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	1800
6.6	Vít xương cứng cỡ 4.5 mm	Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3.0mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, chiều dài từ 12 đến 90mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	2700
6.7	Vít xương xóp cỡ 4 mm	Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân	Cái	60

		vít có ren 4.0mm, chiều dài đoạn vít có ren từ 7 đến 15mm, chiều dài vít từ 14 đến 70mm. Chất liệu thép không gỉ.		
6.8	Vít xương xếp cỡ 6.5 mm	Đường kính mũ vít 8mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. Đường kính lõi vít 3mm, đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài đoạn ren từ 22 đến 32mm, chiều dài vít từ 32 đến 140mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	450
6.9	Nẹp xương bản rộng	Bề dày nẹp 5mm, nẹp rộng 16mm, nẹp có từ 5 đến 26 lỗ tương ứng chiều dài nẹp từ 87 đến 423 mm. sử dụng vít xương cứng 4.5mm , chất liệu thép không gỉ.	Cái	120
6.10	Nẹp xương bản hẹp	Bề dày nẹp 4mm, nẹp rộng 12mm, nẹp có từ 2 đến 16 lỗ tương ứng chiều dài nẹp từ 39 đến 263mm. Sử dụng vít xương cứng 4.5mm, chất liệu thép không gỉ	Cái	180
6.11	Nẹp xương bản nhỏ các cỡ	Bề dày nẹp 3mm, rộng 10mm, nẹp có từ 2 đến 12 lỗ tương ứng chiều dài nẹp từ 26 đến 146mm.Sử dụng vít xương cứng 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ	Cái	60
6.12	Nẹp xương hình mắt xích	Nẹp dày 2.5mm, rộng 10mm, dùng vít xương cứng đường kính 3.5mm và 4.0mm, có từ 5 đến 22 lỗ, dài từ 58 đến 262mm. Và loại nẹp dày 2.5mm rộng 11mm, có từ 4 đến 14 lỗ, nẹp dài từ 59 đến 219mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	180
6.13	Nẹp xương hình chữ T	Nẹp dày 1.5mm, nẹp gập một góc 12 độ, bề rộng đầu chữ T là 25mm, thân nẹp rộng 11mm, nẹp dài từ 48mm đến 68mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	20
6.14	Nẹp xương hình chữ L trái, phải	Nẹp có hai lỗ đầu và có từ 3 đến 8 lỗ thân, bề dày nẹp 2.5mm, bề rộng đầu chữ L là 34mm, thân nẹp rộng 16mm, nẹp dài từ 76mm đến 156mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	40
7	Mỏ gãy thân xương dài kỹ thuật mới			
7.1	Vít khóa cỡ 3.5 mm	vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren., chất liệu titanium. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium	Cái	350
7.2	Vít khóa cỡ 4.5 mm	Đường kính mũ vít đều là 8mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ 20mm đến 90mm. Cổ mũ vít có ren. , chất liệu titan. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium	Cái	800
7.3	Nẹp khóa xương bản rộng	Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 5mm, rộng 16mm, có từ 4 đến 24 lỗ bắt vít, dài từ 83 đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. , chất liệu titanium	Cái	30

7.4	Nẹp khóa xương bản hẹp	Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14.5mm, có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ 83mm đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. , chất liệu titanium	Cái	30
7.5	Nẹp khóa xương bản nhỏ (thẳng)	Nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau, Nẹp khóa bản nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng 10mm từ 6 đến 10 lỗ chiều dài tương ứng 82 đến 130mm. , chất liệu titanium	Cái	10
7.6	Nẹp khóa xương mắt xích	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Nẹp dày 3-3,2mm, rộng 10-10.2mm, có từ 2 đến 22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. , chất liệu thép không gỉ	Cái	10
7.7	Nẹp khóa xương hình chữ T	Nẹp chữ T lớn dùng vít khóa đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dày 2,5mm và rộng 16mm. Thân nẹp có từ 5 đến 10 lỗ, dài từ 108 đến 188mm, đầu chữ T có 2 lỗ bắt vít. Cổ nẹp chữ T có một lỗ bắt vít, sau lỗ bắt vít cổ nẹp là 01 lỗ bắt vít động.	Cái	10
7.8	Nẹp khóa xương hình chữ L trái, phải	. Nẹp khoá chữ L đầu trên xương chày (Loại lớn): nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có 3 lỗ đầu sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm, thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ sử dụng vít khoá đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dài từ 82mm đến 262mm và loại vừa Nẹp dày 2.5mm, rộng 16mm. Thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ, chiều dài 90 đến 250mm. , chất liệu thép không gỉ	Cái	10
7.9	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có 7 lỗ ở đầu nẹp bắt vít đường kính 5.0mm . dọc thân nẹp có từ 4 đến 14 lỗ. Sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 136mm đến 336mm . , chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
7.10	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Nẹp khóa đầu trên xương đùi uốn cong ở đầu gần, đầu nẹp có 2 lỗ bắt vít khóa đường kính 7.5mm, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít khóa đường kính 5.0mm hoặc, còn lại thân nẹp có từ 2 đến 16 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 139mm đến 391 mm, thân nẹp rộng 18mm., chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
7.11	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ 4 đến 14 lỗ, dài từ 110 đến 245mm, phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Và nẹp khoá đầu dưới xương chày loại thẳng có chiều rộng 13.5mm, có 4 lỗ đầu sử dụng vít khoá đường kính 3.5mm và từ 4 đến 20 lỗ thân sử dụng vít khoá đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dài từ 123mm đến 411mm. , chất liệu thép không gỉ.	Cái	10

7.12	Nẹp khóa xương đòn	Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ 81 đến 109mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm.. Và loại ốp mặt trước xương đòn, có 6, 7, 8 lỗ, dài 78, 90, 102 (mm), sử dụng vít khóa 3.5mm. , chất liệu titanium	Cái	10
8	Đinh Kitner			
8.1	Đinh Kisner các cỡ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm. chất liệu thép không gỉ.	Cái	550
9.	Đinh Schanz			
9.1	Đinh schanz có ren kết hợp xương	Đường kính từ 2.5 đến 6mm, đoạn có ren dài 25mm hoặc 36mm, chiều dài cả đinh từ 60mm đến 320mm. , chất liệu thép không gỉ.	Cái	60
10	Đinh nội tủy xương chày, đùi			
10.1	Đinh nội tủy xương chày, đùi	Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gập góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đinh trơn. Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm. Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo mũi khế có tác dụng cố định đầu xa, thân đinh trơn, đường kính đinh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đinh từ 190mm đến 360mm. , chất liệu thép không gỉ. Đồng bộ với Vít chốt ngang SIGN.	Cái	70
10.2	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, đùi	Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. Đồng bộ với đinh nội tủy có chốt SIGN. , chất liệu thép không gỉ.	Cái	120
10.3	Đinh nội tủy đàn hồi	Vật liệu hợp kim Titan, chiều dài ≥ 440 mm đường kính đinh tối thiểu gồm các loại 1.5/2.0/2.5/3.0/3.5/4.0mm. Một phía đầu đinh được uốn cong. Mỗi đinh đi kèm một đầu bịt đầu đinh. Có trợ cụ tương thích dùng trong phẫu thuật tháo lắp đinh	Cái	100
10.4	Bộ bơm xi măng			
10.5	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng đơn	- Xi măng, bộ trộn: Bao gồm 20g xi măng, 9,4g chất lỏng dung môi, lọ trộn. Thành phần xi măng: Polymethymethacrylate 67,50%; Barium sulphate 30%; Benzoyl peroxide 2,5% Thành phần dung môi: Methylmethacrylate 99,10%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0,90%; Hydroquinone 75p - 01 cái kim chọc dò: Bao gồm mũi khoan và ống thông, giúp tạo đường vào qua cuống sống. Mũi khoan có loại đường kính 3.0mm, 3.5mm. Ống thông có loại đường kính 3.5mm, 4.2mm - 01 cái bóng nong thân đốt sống: Bóng nong thân đốt sống có các loại kích cỡ 10mm, 15mm, 20mm. Có thể chịu áp lực tối đa ≥ 300 psi Độ nhám $\leq 1.6\mu\text{m}$	Bộ	100

		<ul style="list-style-type: none"> - 01 cái xilanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực: Chiều dài dây 600mm, áp suất 30 atm, thể tích xy lanh 20ml Đồng hồ hiển thị tối đa 40 ATM, tay cầm chữ T tích hợp lẫy khóa để kiểm soát dễ dàng, mỗi vòng xoay là 0.5ml chính xác và an toàn - 01 cái dụng cụ taro (mũi khoan): Mũi khoan giúp mở rộng không gian trong thân đốt sống, có loại đường kính 3.5mm, 3.0mm - 04 cái kim chọc bơm xi măng: Kim chọc bơm xi măng, có loại đường kính : 3.0mm, 3.5mm 		
10.6	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng đôi	<ul style="list-style-type: none"> - Xi măng và ống trộn: Bao gồm 20g xi măng, 9,4g chất lỏng dung môi, lọ trộn. Thành phần xi măng: Polymethymethacrylate 67,50%; Barium sulphate 30%; Benzoyl peroxide 2,5% Thành phần dung môi: Methylmethacrylate 99,10%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0,90%; Hydroquinone 75ppm. - 02 cái kim chọc dò: Bao gồm mũi khoan và ống thông, giúp tạo đường vào qua cuống sống. Mũi khoan có loại đường kính 3.0mm, 3.5mm. Ống thông có loại đường kính 3.5mm, 4.2mm - 02 cái bóng nong thân đốt sống: Bóng nong thân đốt sống có các loại kích cỡ 10mm, 15mm, 20mm. Có thể chịu áp lực tối đa ≥ 300psi Độ nhám $\leq 1.6\mu\text{m}$ - 02 cái xilanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực: Chiều dài dây 600mm, áp suất 30 atm, thể tích xy lanh 20ml Đồng hồ hiển thị tối đa 40 ATM, tay cầm chữ T tích hợp lẫy khóa để kiểm soát dễ dàng, mỗi vòng xoay là 0.5ml chính xác và an toàn - 02 cái dụng cụ taro (mũi khoan): Mũi khoan giúp mở rộng không gian trong thân đốt sống, có loại đường kính 3.5mm, 3.0mm - 06 cái kim chọc bơm xi măng: Kim chọc bơm xi măng, có loại đường kính : 3.0mm, 3.5mm. 	Bộ	10
10.7	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng	<ul style="list-style-type: none"> - Xi măng và ống trộn: Bao gồm 20g xi măng, 9,4g chất lỏng dung môi, lọ trộn. Thành phần xi măng: Polymethymethacrylate 67,50%; Barium sulphate 30%; Benzoyl peroxide 2,5% Thành phần dung môi: Methylmethacrylate 99,10%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0,90%; Hydroquinone 75ppm. - 02 cái kim chọc dò: Đầu vát, đường kính ngoài 2.5/ 3.0 mm, đường kính trong 1.8/ 2.5 mm; Dài 115mm. Chất liệu 06Cr19Ni10 PC hoặc ABS; Đóng gói tiết trùng - 01 cái Bơm áp lực bơm xi măng vào thân đốt sống: Dụng cụ để đưa xi măng vào thân đốt sống, rút ngắn thời gian làm thủ thuật Lượng bơm xi măng chính xác và có thể kiểm soát 	Bộ	10

10.8	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng cong	<p>- Xi măng và ống trộn: Bao gồm 20g xi măng, 9,4g chất lỏng dung môi, lọ trộn. Thành phần xi măng: Polymethymethacrylate 67,50%; Barium sulphate 30%; Benzoyl peroxide 2,5%</p> <p>Thành phần dung môi: Methylmethacrylate 99,10%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0,90%; Hydroquinone 75ppm.</p> <p>- 01 cái Kim chọc dò: Bao gồm mũi khoan và ống thông, giúp tạo đường vào qua cuống sống. Đường kính mũi khoan: 3.5mm. Đường kính ống thông: 4.2mm.</p> <p>- 01 cái Bộ bóng nong thân đốt sống: Có các loại 15mm; 20mm; 25mm; Bề mặt nhẵn, không vết xước, không tạp chất Có thể chịu áp lực 360psi không bị biến dạng Có thể chịu áp lực 200psi trong 10 lần mà không bị biến dạng Độ nhám $\leq 1.6\mu\text{m}$ Lực kéo $\geq 15\text{N}$ Đóng gói tiệt trùng</p> <p>- 01 cái Xanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực: Chiều dài dây 600mm, áp suất 30 atm, thể tích xy lanh 20ml Đồng hồ hiển thị tối đa 40 ATM, tay cầm chữ T tích hợp lẫy khóa để kiểm soát dễ dàng, mỗi vòng xoay là 0.5ml chính xác và an toàn</p> <p>- 01 cái Dụng cụ taro (mũi khoan): Mũi khoan giúp mở rộng không gian trong thân đốt sống. Đường kính 3.5mm</p> <p>- 04 cái Kim chọc bơm xi măng : Kim chọc bơm xi măng có loại đầu bằng hoặc có lỗ ở bên</p> <p>- 01 cái Kim chọc dò tạo đường vào cho bóng cong: Chính góc đầu tạo kênh từ 0 đến 90 độ</p>	Bộ	10
11	Vật tư tiêu hao dùng cho khoan xương đa năng			
11.1	Mũi khoan xoang loại cong 55 độ	Mũi khoan phá, loại cong 55 độ, đường kính 3.6mm, chiều dài 13cm	Cái	5
11.2	Lưỡi cắt nạo xoang cong	Loại cong, mặt cắt phía trên, dài 11cm, đường kính 4 mm tích hợp kênh hút, tưới rửa bên trong lưỡi cắt.	Cái	5
11.3	Lưỡi cắt nạo xoang thẳng	Loại thẳng, mặt cắt phía trên, dài 11cm, đường kính 4 mm tích hợp kênh hút, tưới rửa bên trong lưỡi cắt.	Cái	5
11.4	Lưỡi dao nạo VA	Loại cong, mặt cắt phía dưới, dài 11cm, đường kính 4 mm tích hợp kênh hút, tưới rửa bên trong lưỡi cắt	Cái	5
11.5	Miếng cầm máu mũi	Kích thước 8cm x 1,5cm x 2cm, Khả năng thấm hút cao – lên tới 21 lần trọng lượng của nó trong chất lỏng.	Miếng	100
11.6	Miếng cầm máu tai	Kích thước 12cm x 24cm. Được thiết kế để điều trị bệnh viêm tai giữa. Mềm, thấm nước và giúp giữ thuốc kháng sinh trong ống tai.	Miếng	100

11.7	Ống thông khí tai các cỡ	Đường kính 1,14mm, đường kính 1,27mm, được làm bằng chất liệu nhựa.	Cái	50
11.8	Mũi khoan mài hình quả đầu	Dài 9cm, đường kính 7,5mm	Cái	5
11.9	Mũi khoan cắt sọ	Mũi khoan cắt sọ, dài 8cm, đường kính mũi cắt 2.3mm	Cái	40
11.10	Mũi khoan mài	Mũi khoan mài dài 9cm đến 14cm, đường kính mũi khoan từ 2.0mm đến 4mm	Cái	10
11.11	Mũi khoan mài kim cương	Mũi khoan mài kim cương dài 9cm đến 14cm, đường kính mũi khoan 2mm đến 3.0mm	Cái	10
11.12	Mũi khoan tạo hình	Mũi khoan tạo hình, dài 8cm, đường kính mũi khoan 1.1mm	Cái	10
11.13	Mũi khoan tự dừng	Mũi khoan tự dừng, đường kính trong 11mm, đường kính ngoài 14mm	Cái	20
12	Vật tư dùng cho Dao hàn mạch			
12.1	Tay dao cắt hàn mạch cỡ 23cm	Tay dao hàn mạch mổ mở hàm phủ chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 23cm, đường kính thân dao 5mm, quay 350 độ	Cái	20
12.2	Tay dao cắt hàn mạch cỡ 37cm	Tay dao hàn mạch mổ nội soi hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 37 cm, đường kính thân dao 5mm,	Cái	6
12.3	Tay dao hàn mạch mổ mở dạng kéo	Tay dao hàn mạch mổ mở, hàm thon nhọn, hàm phủ chống dính, chiều dài 21 cm	Cái	20
12.4	Pin dao siêu âm	Pin dao siêu âm không dây	Cái	2
12.5	Bộ phát năng lượng dao siêu âm	Bộ phát năng lượng dao siêu âm không dây	Cái	2
12.6	Tay dao siêu âm mổ mở các cỡ	Tay dao siêu âm mổ mở, đầu cong, chiều dài thân dao 13cm/26cm, đường kính thân dao 5mm	Cái	5
12.7	Tay dao siêu âm mổ nội soi	Tay dao siêu âm mổ nội soi, đầu cong, chiều dài thân dao 39cm, đường kính thân dao 5mm	Cái	5

Ghi chú:

1. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:
 - Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La – Tổ 17, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
 - Các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt:
 - + Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Hàng hóa phải còn nguyên đai nguyên kiện. Nhà cung cấp phải đóng gói hàng hóa theo đúng yêu cầu và khuyến cáo của nhà sản xuất để tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm giao nhận cuối cùng.
 - + Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do nhà thầu thực hiện; Các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.
2. Chất lượng hàng hóa và các yêu cầu khác:
 - Thiết bị, hàng hóa mới 100% theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
 - Hạn sử dụng của hàng hoá: Tối thiểu còn 12 tháng tính từ thời điểm giao hàng hoặc tối thiểu bằng ¼ tổng hạn sử dụng của hàng hóa (trường hợp có hạn dùng ngắn hơn, Bên bán chỉ được giao hàng khi bên mua đồng ý).

Phụ lục 2
Mẫu báo giá

(Ban hành kèm theo Công văn số /BVĐKT-VTTBYT ngày tháng 6 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH SƠN LA**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số /BVĐKT-VTTBYT ngày /6/2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục vật tư y tế kết hợp xương ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Thông số kỹ thuật	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Vật tư y tế A										
2	Vật tư y tế B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngày ...tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày... tháng...năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.